

Bản án số: 78/2025/DS-PT

Ngày 21 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng hợp
tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Ông Nguyễn Chí Dũng

tòa:

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 21 tháng 02 năm 2025 tại
trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý
số: 511/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp
đồng hợp tác”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024
của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 628/2024/QĐ-PT
ngày 15 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số A, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn S: Ông Cao Minh T,
sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số A, đường B, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn G: Ông Trần Văn N,
sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số A, ĐT H, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn G, là bị đơn trong vụ án.
(Ông T, ông G, ông N có mặt; Bà T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Văn S do ông Cao Minh T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào tháng 4/2022 ông S với ông Nguyễn Văn G thỏa thuận góp vốn nuôi cá tra thịt với các nội dung: Hai bên góp vốn bằng tiền với tỷ lệ mỗi người bỏ ra phân nửa (50/50) để nuôi cá tại 3 ao của ông G thuê của Nhà nước tại ấp Đ, xã T, thành phố S. Khi nuôi được phân chia lợi nhuận hoặc lỗ mỗi bên phân nửa, việc trông coi 3 ao cá và quản lý tiền thu, chi, ghi chép sổ sách, theo dõi các khoản thu chi giao cho ông G thực hiện, hàng tháng ông G cùng với ông S kiểm tra sổ sách, thống nhất thì ông S ký vào các bảng kê thu, chi của ông G đưa, việc thỏa thuận hùn nuôi cá chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản.

Việc đưa tiền hùn ông S ký các ủy nhiệm chi cho ông G rút trong tài khoản của ông S mở tại các Ngân hàng và cũng có nhiều lần ông S đưa tiền mặt cho ông G không có làm giấy tờ. Việc ghi chép sổ sách hai bên tự đối chiếu lẫn nhau, không có kế toán và không có thủ quỹ, số tiền thu được khi bán cá chuyển vào tài khoản của ông G, ông S xác định do không ghi chép đầy đủ tất cả các khoản thu, chi nên không xác định được tổng số tiền đưa vào hùn hay số tiền bán cá tổng cộng là bao nhiêu và không xác định được tổng số tiền ông S được phân chia là bao nhiêu.

Khoảng tháng 12/2023 kết thúc bán 3 ao cá bị lỗ, ông S có ý định kết thúc việc hùn vốn nuôi cá, ông S mượn lại tất cả các sổ sách xem lại thu chi thì phát hiện lần bán cá đầu tiên cho Công ty C1 (Công ty TNHH N1) của ông Nguyễn K thì có khoản tiền 2.140.000.000 đồng ông G đã tự rút mà ông S không có ký xác nhận. Cụ thể, theo bảng kê quyết toán bán cá đầu tiên cho Công ty C1 (Công ty TNHH N1), sau khi trừ tiền nợ mua thức ăn cá thì số tiền tổng thu còn lại 7.502.737.000 đồng, trừ số tiền tổng chi 7.482.100.000 đồng, còn lại 20.637.000 đồng. Tuy nhiên, trong bảng liệt kê các khoản chi ông G lập gồm nhiều khoản chi tổng cộng 5.342.100.000 đồng đã được ông S ký xác nhận nhưng liền phía bên dưới chữ ký xác nhận của ông S có khoản chi 2.140.000.000 đồng ông G ghi “Giàu rút gốc và vốn”, sau đó gạch ngang ghi số tiền bên dưới 7.482.100.000 đồng, tức là cộng phần 5.342.100.000 đồng ông S đã ký xác nhận với số tiền ông G tự rút 2.140.000.000 đồng, số tiền

2.140.000.000 đồng cộng thêm ông S không biết và không có ký xác nhận. Như vậy, số tiền 2.140.000.000 đồng còn lại trong phần hùn hợp tác của ông S với ông G, cụ thể: Tổng thu 7.502.737.000 đồng, tổng chi 5.342.100.000 đồng, còn lại 2.160.637.000 đồng.

Số vốn hợp đồng hợp tác còn lại 2.160.637.000 đồng nên ông S và ông G chia ra mỗi người $\frac{1}{2}$ tương ứng số tiền 1.080.318.500 đồng, ông Giàu C nghĩa vụ giao lại cho ông S 1.080.318.500 đồng. Ngoài số tiền tranh chấp này thì tất cả các khoản thu, chi khác trong quá trình hùn nuôi cá ông Sáng thống nhất, không có tranh chấp. Hiện nay việc hùn nuôi cá giữa ông S và ông G đã chấm dứt.

Nay ông S yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn nuôi cá còn lại cho ông S 1.080.318.500 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/3/2024 là 8 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi làm tròn 71.733.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông S yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn nuôi cá cho ông S 1.080.318.500 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông G và ông Phan Văn S quen nhau trong dịp cùng đi du lịch do Công ty N2 tổ chức. Sau đó hai bên thỏa thuận bằng lời nói hùn nuôi cá, thời gian hùn, phương thức hùn và phân chia lợi nhuận cũng như lỗ, theo dõi sổ sách, quyết toán thu, chi như ông S trình bày. Ông G cũng thừa nhận việc ông S đưa tiền hùn, ghi chép sổ sách thu, chi do hai bên tự đối chiếu theo dõi lẫn nhau có mặt ông S và ông G, khi đối chiếu xong ông S đem sổ sách cho vợ là bà T1 xem việc theo dõi, đối chiếu đúng hoặc sai. Khi nhập thức ăn cá thì mỗi người xuất tiền trả phân nửa, khi ông G mua 100 tấn thức ăn thì ông S cũng mua 100 tấn thức ăn để đầu tư vào các ao nuôi.

Đối với ao nuôi do ông G hợp đồng thuê của Nhà nước, tháng 6/2023 ông G và ông S ký hợp đồng bán cá đợt đầu tiên cho Công ty C1 (Công ty TNHH N1) của ông Nguyễn K, tiền bán cá chuyển vào tài khoản của ông G. Sau đó ông G ghi liệt kê các khoản thu, chi vào tờ giấy lịch gửi cho ông S biết để ký xác nhận và ông S đưa cho vợ là bà T1 vào sổ để đối chiếu thu, chi cho khớp, bà T1 có viết giấy đưa lại cho ông G ghi quỹ còn tồn lại 20.637.000 đồng khớp với sổ sách. Đến tháng 12/2023 bán cá đợt cuối cùng bị lỗ nên nghỉ hùn.

Đối với số tiền 2.140.000.000 đồng ông G thừa nhận có rút nhưng thời gian đã lâu không nhớ rút chi vào việc gì, khi đó ông S hỏi ông G khoản ghi rút gốc và vốn 2.140.000.000 đồng thì ông G xác định đã đối chiếu sổ sách, nên bà T1 vợ ông S có ghi rõ trong tờ giấy quỹ còn tồn lại 20.637.000 đồng là khớp.

Ông G xác định do không ghi chép đầy đủ tất cả các khoản thu, chi nên không xác định được tổng số tiền ông G đã đưa vào hùn hay số tiền bán cá tổng

cộng là bao nhiêu, không xác định được tổng số tiền ông G được phân chia là bao nhiêu. Ngoài số tiền tranh chấp này thì tất cả các khoản thu, chi khác trong quá trình hùn nuôi cá đều thống nhất. Hiện nay việc hùn nuôi cá giữa ông G và ông S đã chấm dứt.

Ông G xác định số tiền 2.140.000.000 đồng do ông rút thì đã quyết toán xong. Hiện số tiền hùn còn lại 20.637.000 đồng, ông G không đồng ý theo yêu cầu của ông S trả lại số tiền 1.080.318.500 đồng. Ông G đồng ý trả cho ông S ½ của số tiền còn lại 20.637.000 đồng là 10.318.500 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T1 trình bày:

Bà T1 là vợ ông Phan Văn S cho rằng không trực tiếp đến ao nuôi cá mà chỉ ở nhà theo dõi qua sổ sách do ông S đem về xem, nội dung trong tờ giấy lịch mà ông G đưa "...Quỹ còn tồn 20.637.000 đồng" là do bà T1 viết. Tuy nhiên, đó chỉ là ghi chú phần tiền ông G còn nợ ông S thể hiện qua 2 mục ghi nợ, thể hiện ở 2 gạch đầu dòng: Gạch đầu dòng thứ nhất là tiền của ông S ứng để chi trả trong ao nuôi dùm cho ông G chi phí bốc vác khi ông G đi Thành phố Hồ Chí Minh; Gạch đầu dòng thứ hai là ghi chú khoản tiền quỹ còn lại sau khi bán cá cho Công ty C1 (Công ty TNHH N1) của ông Nguyễn K, bà T1 ghi như vậy chỉ để ghi chú biết ông G còn giữ tiền quỹ 20.637.000 đồng chứ không phải quyết toán giữa hai bên vì không có ai ký tên. Bà T1 xác định số tiền 2.140.000.000 đồng ông G tự rút chưa quyết toán, bà T1 không có yêu cầu gì trong vụ kiện.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn S.

Buộc ông Nguyễn Văn G trả lại cho ông S số tiền hùn nuôi cá 1.080.318.500 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông G do là người trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông S thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2024 ông Nguyễn Văn G kháng cáo bản án sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc. Yêu cầu xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn nuôi cá 1.080.318.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn N là người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông G và ông S hùn nuôi cá, có sổ sách theo dõi, hàng tháng ký đối chiếu, khi bán cá xong có chốt lại số tiền là 2.160.637.000 đồng trong tài khoản của ông G, trong thời gian nuôi cá ông Sáng thiếu tiền ông G bảo lãnh cho Sáng vay của chị Nguyễn Thị Kim Y số tiền 1.315.000.000 đồng trả tiền thức ăn cho Công ty W, ông G xác nhận tổng chi 5.342.100.000 đồng ông S ký xác nhận. Sau khi xác nhận ông G đề nghị rút vốn 2.140.000.000 đồng để trả cho chị Y 1.315.000.000 đồng, phần còn lại ông G giữ của ao nuôi cá số 1, số tiền quỹ còn lại ông G giữ 20.637.000 đồng bà T1 biết, khi quyết toán xong ông S cho rằng ông Giàu có hành vi chiếm đoạt và tố cáo, Công an xác định không có dấu hiệu hình sự. Ông S khởi kiện không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông S và ông G vay tiền của bà Trương Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Kim Y trả tiền thức ăn, khi giải quyết không đưa bà M và chị Y vào tham gia tố tụng là chưa giải quyết toàn diện vụ án là vi phạm nghiêm trọng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ông Cao Minh T là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn S trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông G, việc hùn vốn nuôi cá giữa ông S và ông G được các bên thừa nhận, ông S yêu cầu ông G trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền 2.140.000.000 đồng do ông S không ký xác nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm ông G cho rằng số tiền ông rút ra trả cho chị Y là không phù hợp, việc trả tiền đã thể hiện khi bán cá ao nuôi số 2, 3. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của ông G yêu cầu hủy bản án cho rằng thiếu tư cách đương sự là không đúng, tại Tòa án cấp sơ thẩm ông G không đề nghị đưa bà M, chị Y vào tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông

Nguyễn Văn G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông G nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có ông N, ông G, ông T có mặt; Bà T1 vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” và thụ lý giải quyết phù hợp với khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N là người đại diện theo ủy quyền của ông G trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà M, chị Y vào tham gia tố tụng giải quyết trong vụ án là chưa toàn diện, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, việc hùn vốn nuôi cá chỉ có ông G và ông S, còn việc bà M, chị Y cho ông G và ông S vay tiền là giao dịch khác không liên quan đến việc hùn vốn nuôi cá giữa ông G và ông S. Do đó, lời trình bày của ông N là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông G yêu cầu xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn vốn nuôi cá 1.080.318.500 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N là người đại diện theo ủy quyền của ông G yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông S khởi kiện yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn vốn nuôi cá còn lại cho ông S 1.080.318.500 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/3/2024 là 8 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi làm tròn 71.733.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông S yêu cầu ông G trả lại số tiền hùn vốn nuôi cá cho ông S 1.080.318.500 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ông G xác định số tiền 2.140.000.000 đồng do ông rút thì đã quyết toán xong, số tiền hùn còn lại 20.637.000 đồng, ông G không đồng ý trả lại số tiền 1.080.318.500 đồng theo yêu cầu của ông S, ông G đồng ý trả cho ông S $\frac{1}{2}$ của số tiền còn lại 20.637.000 đồng là 10.318.500 đồng. Từ đó, làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ và tại phiên tòa thể hiện ông S và ông G đều thừa nhận có thỏa thuận với nhau hợp tác cùng góp vốn nuôi cá tra thịt, khi nuôi lợi nhuận hoặc lỗ phân chia mỗi bên phân nửa, số lượng nuôi cá là 3 ao, diện tích khoảng 21.000m², địa điểm nuôi tại ấp Đ, xã T, thành phố S mà ông G hợp đồng thuê của Nhà nước trước đó, mỗi năm ông S trả lại cho ông G 100.000.000 đồng tiền thuê. Ông S và ông G đều trình bày việc thỏa thuận hùn nuôi cá chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản, thống nhất quá trình nuôi cá không thuê kế toán và thủ quỹ mà tự theo dõi thu, chi ghi chép đối chiếu với nhau, ông G ghi chép các khoản thu, chi xong đưa cho ông S xem đối chiếu đúng thì ký xác nhận, trường hợp khi đối chiếu có mục thu, chi nào không thống nhất hoặc chưa rõ sẽ có ý kiến đề cùng nhau kiểm tra lại. Thời điểm hùn nuôi cá vào tháng 4/2022 đến khi bán cá ao đợt cuối là tháng 12/2023 và hiện nay đã kết thúc nuôi cá, trong quá trình nuôi 3 ao cá do ông G trực tiếp quản lý, ghi chép thu, chi, khi bán cá tiền được chuyển vào tài khoản của ông G, sau khi thống nhất có lợi nhuận phân chia mỗi bên phân nửa.

Ông S và ông G thống nhất tờ giấy ghi chữ “Chi ra” trong đó có nội dung: Đã ký xác nhận và chữ ký là của ông S ký ra, liền kề hàng phía dưới có nội dung: Giàu rút gốc và vốn 2.140.000.000 đồng là chứng từ quyết toán đợt bán cá đầu tiên ao nuôi số 1 cho Công ty TNHH N1, ông G ghi liệt kê các khoản chi xong đưa cho ông S đối chiếu ký xác nhận.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông S và ông G trình bày không thể xác định được, không thể liệt kê được tất cả các khoản thu, chi của mỗi bên do thời gian đã lâu và có nhiều khoản thu, chi không có chứng từ, không ghi vào sổ sách để theo dõi.

Ông S cho rằng số tiền hợp tác hùn nuôi cá còn lại 2.160.637.000 đồng, còn ông G cho rằng số tiền còn lại 20.637.000 đồng. Tuy nhiên, tờ giấy ghi chữ “Chi ra” ông S chỉ ký tên xác nhận đến số tiền 5.342.100.000 đồng, còn số tiền 2.140.000.000 đồng ông S chưa ký, ông G trình bày sau khi đưa ông S ký tên xong có viết thêm khoản chi 2.140.000.000 đồng và đưa cho ông S ký thêm nhưng ông S không đồng ý, không được ông S thừa nhận, ông G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mà chỉ là lời trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông G thừa nhận tổng thu của ao nuôi số 1 số tiền 7.502.737.000 đồng, tổng chi của ao nuôi số 1 là 5.342.100.000 đồng, số tiền còn lại 2.160.637.000 đồng, ông G thừa nhận rút gốc và vốn 2.140.000.000 đồng. Do đó, số tiền còn lại sau khi chấm dứt hùn nuôi cá giữa ông S và ông G là 2.140.000.000 đồng + 20.637.000 đồng = 2.160.637.000 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông G cung cấp các tài liệu, chứng cứ con gái của ông G là chị Y chuyển khoản cho ông S vay số tiền 1.315.000.000 đồng để trả tiền thức ăn, ông G xác định số tiền 2.140.000.000 đồng chia tỷ lệ mỗi người

được chia 50% tương ứng ông S và ông G mỗi người được hưởng 1.070.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông G không giao cho ông S số tiền được chia 1.070.000.000 đồng mà trả cho chị Y số tiền 1.315.000.000 đồng, ông G cho rằng trong quá trình nuôi cá ông có bảo lãnh cho ông S vay của chị Y 1.315.000.000 đồng để trả tiền thức ăn, nên căn trừ số tiền của ông S được chia từ hợp tác hùn nuôi cá để trừ vào khoản tiền ông S vay chị Y. Lời trình bày của ông G không được ông S thừa nhận, ông G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông S đồng ý cho ông G căn trừ từ hợp tác hùn nuôi cá trả cho chị Y.

Như vậy, số tiền 2.140.000.000 đồng ông G rút chưa được quyết toán, nên số tiền còn lại sau khi chấm dứt hùn nuôi cá giữa ông S và ông G là 2.160.637.000 đồng (2.140.000.000 đồng + 20.637.000 đồng). Do đó, ông Giàu C nghĩa vụ giao lại cho ông S $\frac{1}{2}$ của số tiền 2.160.637.000 đồng là 1.080.318.500 đồng.

[3] Tại Tòa án cấp phúc thẩm chị Y có tường trình trình bày ông S thiếu tiền mua thức ăn nuôi cá, ông G bảo lãnh cho ông S vay của chị Y 1.315.000.000 đồng để trả tiền thức ăn cho Công ty TNHH W, khi bán cá ông Giàu có giao cho chị Y số tiền 1.315.000.000 đồng, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông S. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông G và người đại diện của ông S đều trình bày chị Y không có hùn vốn nuôi cá, việc vay tiền là giao dịch khác không liên quan đến việc hùn nuôi cá giữa ông S và ông G, nên đương sự có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác nếu phát sinh tranh chấp.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc ông G trả lại cho ông S số tiền hùn nuôi cá 1.080.318.500 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N là người đại diện theo ủy quyền của ông G không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông G là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông G là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy

nhiên, ông G là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn S.

Buộc ông Nguyễn Văn G trả lại cho ông Phan Văn S số tiền hùn nuôi cá 1.080.318.500 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn G được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn S thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn G được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Sa Đéc;
- Chi cục THADS thành phố Sa Đéc;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Ngọc).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Dũng